

ĐỀ ANH 1

Câu 1	Câu 2	Câu 3	Câu 4	Câu 5	Câu 6	Câu 7	Câu 8	Câu 9	Câu 10
C	B	A	C	A	D	B	D	C	B
Câu 11	Câu 12	Câu 13	Câu 14	Câu 15	Câu 16	Câu 17	Câu 18	Câu 19	Câu 20
A	C	C	B	A	B	A	B	C	B
Câu 21	Câu 22	Câu 23	Câu 24	Câu 25	Câu 26	Câu 27	Câu 28	Câu 29	Câu 30
D	C	B	B	D	C	C	C	C	B
Câu 31	Câu 32	Câu 33	Câu 34	Câu 35	Câu 36	Câu 37	Câu 38	Câu 39	Câu 40
B	C	B	D	C	C	B	C	C	B

Question 1:

- A. assimilate = đồng hóa, hòa nhập
- B. connect = kết nối
- C. encounter = bắt gặp, tiếp xúc
- D. demand = đòi hỏi

Giải thích: Ở đây, người viết muốn nói “không những bạn có cơ hội tiếp xúc với nhiều ngôn ngữ và phong tục khác nhau...” nên từ phù hợp nhất là encounter (bắt gặp, tiếp xúc).

Question 2:

- A. limit = giới hạn
- B. broaden = mở rộng
- C. hinder = cản trở
- D. isolate = cô lập

Giải thích: Nhờ tham gia các lễ hội văn hóa, gặp gỡ và thử món ăn mới, chúng ta “mở rộng” thế giới quan.

Question 3:

- A. persistent = dai dẳng, kéo dài
- B. rational = hợp lý
- C. pleasant = dễ chịu
- D. unknown = chưa được biết đến

Giải thích: Câu văn nói về “những thách thức như hiểu lầm hoặc (3) _____ định kiến”. Tính từ phù hợp nhất với “định kiến” (stereotypes) thường là “persistent stereotypes” (những định kiến dai dẳng, khó bỏ).

Question 4:

- A. tension = căng thẳng
- B. confusion = bối rối
- C. unity = sự thống nhất, đoàn kết
- D. privacy = sự riêng tư

Giải thích: Để đối phó với thách thức, cần “duy trì giao tiếp cởi mở và nuôi dưỡng sự đoàn kết” giữa các cư dân.

Question 5:

- A. participating = tham gia
- B. searching = tìm kiếm
- C. depending = phụ thuộc
- D. rescuing = giải cứu

Giải thích: “Dù bạn đang đi mua sắm hay đang tham gia các hoạt động cộng đồng...” – hợp logic nhất là “participating”.

Question 6:

- A. undergoes = trải qua
- B. defeats = đánh bại
- C. tolerates = chịu đựng
- D. fosters = nuôi dưỡng, thúc đẩy

Giải thích: Việc chấp nhận sự đa dạng “không chỉ có lợi cho sự hòa hợp xã hội, mà còn thúc đẩy sự phát triển cá nhân.”

Question 7:

- A. abandon = từ bỏ hoàn toàn
- B. allocate = phân bổ, dành ra
- C. minimize = giảm thiểu
- D. reveal = tiết lộ

Giải thích: Chiến lược hữu hiệu là “phân bổ những khung giờ cụ thể để check tin nhắn, email” → allocate.

Question 8:

- A. frequent = thường xuyên
- B. substantial = đáng kể, lớn
- C. luxurious = xa xỉ
- D. constant = liên tục, không ngừng

Giải thích: Tất thông báo giúp bạn tránh được “những phiền nhiễu liên tục” → constant distractions.

Question 9:

- A. blend = trộn lẫn
- B. prolong = kéo dài thêm
- C. schedule = sắp xếp lịch, lên lịch
- D. combine = kết hợp

Giải thích: “Một mẹo khác là sắp xếp một quãng nghỉ ngắn” → schedule a short break.

Question 10:

- A. isolated = tách biệt (nhưng mang nghĩa cách ly hoàn toàn, không hẳn sai, song ít dùng trong văn cảnh này)
- B. away = để xa, tránh xa
- C. aside = sang một bên
- D. near = gần

Giải thích: Ý ở đây là “giữ thiết bị điện tử xa khỏi khu vực ngủ” → away from your sleeping area.

Question 11:

- A. enhance = nâng cao, cải thiện
- B. modify = điều chỉnh
- C. elect = chọn (bầu)
- D. preserve = bảo tồn

Giải thích: Thay thế hoạt động online bằng sở thích offline có thể “nâng cao đáng kể” sức khỏe tổng thể → enhance.

Question 12:

- A. overwhelming = áp đảo
- B. ignoring = phớt lờ
- C. regulating = điều tiết, kiểm soát
- D. complicating = làm phức tạp

Giải thích: Bằng cách “điều tiết (kiểm soát) lượng thời gian dùng thiết bị điện tử”, bạn có thể cân bằng cuộc sống.

Question 13:

- b. “I’ve been going...”: Câu mở, giới thiệu việc tập gym.
- d. “Really? What benefits...?”: Câu hỏi phản hồi ngay sau khi người kia nói họ đi tập gym.
- a. “It helps me stay...”: Trả lời câu hỏi “What benefits...?”
- c. “As a result...”: Kết quả là cảm thấy tràn đầy năng lượng.

Question 14:

- b. “Do you have any plans...?” → Câu mở
- d. “Not yet. How about...?” → Trả lời câu hỏi, gợi ý đi bảo tàng
- c. “Great idea! I’ve heard...” → Đồng ý
- a. “Fantastic. Let’s decide...” → Chốt kế hoạch

Question 15:

- b. “Why do you think the new curriculum...?” → Câu hỏi mở
- a. “Because it focuses...” → Trả lời lý do
- c. “It also encourages...” → Bổ sung thông tin
- d. “That sounds promising...” → Nhận xét, tán thành

Question 16:

- a. “They’re planning...” → Thông báo tin mới

- (2) “That’s wonderful news!” → Phản hồi tin mới
(3) “Yes, it will have...” → Giải thích thêm chi tiết
(4) “I hope it encourages...” → Ý kiến cá nhân, mong muốn

Question 17:

- b. “Have you heard...” → Câu hỏi mở
d. “Not really. What do they do?” → Trả lời: chưa nghe, hỏi thêm
c. “They offer support...” → Giải thích incubators
a. “Interesting! I’d like to learn more...” → Tò sự hứng thú

Question 18:

Giải thích: Đoạn văn nêu rõ: “an advanced communication system... allows them to coordinate hunting strategies and maintain complex social structures.”

Question 19:

Giải thích: Tự nhận ra mình trong gương = self-awareness cấp độ cao.

“Research suggests that dolphins can recognize themselves in mirrors, indicating a high level of self-awareness.”

Question 20:

Helping injured peers là ví dụ về altruism = hành vi vị tha, giúp đỡ người khác không vụ lợi.

“Additionally, they are known to assist injured or distressed members of their pods. This altruistic behavior...”

Question 21:

So sánh trí thông minh cá heo với con người vẫn còn...

D. it remains a debated and complex topic (đoạn cuối nhắc đến việc còn tranh cãi).

“However, while dolphins are exceptionally intelligent, comparing their intelligence directly with humans remains a subject of debate among experts.”

Question 22:

Theo đoạn văn, điều nào đúng?

C. Dolphins show empathy toward pod members.

(vì chúng giúp đỡ đồng loại bị thương, thể hiện sự cảm thông/quan tâm).

“Additionally, they are known to assist injured or distressed members of their pods. This altruistic behavior provides further insight into their emotional and cognitive capabilities.”

Question 23:

Vì sao mọi người làm tình nguyện?

B. To gain life skills and contribute to society

Đoạn mở: “Volunteering... to gain valuable life skills and make a meaningful impact.”

Question 24:

Tham gia dọn dẹp môi trường / chương trình giáo dục giúp phát triển...

B. empathy and teamwork skills

Đoạn: “...volunteers develop empathy, teamwork skills...”



Question 25:

Bài cho rằng “experiential learning” (học qua trải nghiệm) thường tốt hơn...

D. traditional classroom lessons

So sánh trực tiếp: “...often proves to be more beneficial than traditional classroom lessons.”

Question 26:

Giao tiếp với người khác biệt văn hóa → tăng...

C. awareness (nhận thức/hiểu biết văn hóa).

“...interacting with people from different backgrounds can expand volunteers’ cultural awareness and adaptability.”

Question 27:

Volunteer work boosts self-confidence by...

C. revealing personal potential

Tăng sự tự tin khi nhận ra năng lực của bản thân, “helping people realize their potential...”

Question 28:

Learning only theoretical lessons

Đoạn văn nói về learning “real-world challenges”, chứ không phải chỉ lý thuyết, nên đây là điều không được đề cập như lợi ích.

Question 29:

Volunteer experiences có thể định hình cách nhìn cá nhân/ngành nghề bằng cách...

C. fostering a commitment to lifelong learning

Đoạn cuối: “fostering long-term growth and a commitment to lifelong learning.”

Question 30:

tangible contributions” ~ “practical” (hữu hình, thực tế)

B. practical

tangible = có thể chạm vào/thấy rõ/đo lường được, tức mang tính thực tế, rõ ràng.

Question 31:

Nhân tố hàng đầu dẫn đến thay đổi nơi làm việc thế kỷ 21?

B. Rapid technological advancements

Đoạn 1: “driven by rapid technological advancements and shifting economic landscapes.”

Question 32:

“gig economy” là gì?

C. short-term contracts and freelance positions

Đoạn: “characterized by short-term contracts and freelance opportunities...”

Question 33:

flexible schedules and remote work

vì họ ưu tiên “work-life balance” và “personal autonomy”.

Many professionals now choose flexible schedules and remote work, prioritizing work-life balance...



Question 34:

concerns about job displacement

(nguy cơ mất việc do máy móc thay thế.)

...artificial intelligence and automation... raises concerns about job displacement.

Question 35:

adapt to new technologies

Đoạn: "...workers must adapt to new tools and acquire updated skill sets..."

Question 36:

Prioritizing mental health and inclusivity

"...focusing on mental health, diversity, and inclusive work cultures."

Question 37:

workers seek a harmonious distribution of time...

(Sự cân đối thời gian giữa công việc và cuộc sống cá nhân.)

"...prioritizing work-life balance and personal autonomy..."

Question 38:

simplify

(streamline = tinh giản, làm cho mạch lạc, hiệu quả hơn.)

Question 39:

Rapid changes in work culture require adaptability...

(Cả bài nói về sự thay đổi nhanh, yêu cầu người lao động & doanh nghiệp phải thích ứng.)

"Overall, the evolving world of work highlights the need for both individuals and businesses to remain adaptable and innovative."

Question 40:

Challenges and Opportunities in a Shifting Economy

(Phản ánh vừa thách thức vừa cơ hội, gắn với sự thay đổi trong công việc.)